

BÁO CÁO

Kết quả xây dựng nông thôn mới vùng miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2010-2020

Thực hiện nội dung Công văn số 418/UBND-VP135 ngày 26/4/2019 của Ủy ban Dân tộc về việc báo cáo tổng kết đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới vùng miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện như sau:

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2010-2020

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Tỉnh Quảng Ngãi thuộc khu vực duyên hải Nam trung bộ, diện tích tự nhiên 5.152,5 km², gồm: 01 thành phố, 6 huyện đồng bằng, 6 huyện miền núi và 01 huyện đảo. Dân số khoảng 1,26 triệu người, trong đó khu vực nông thôn chiếm khoảng 85%. Toàn tỉnh có 28 dân tộc thiểu số, chiếm khoảng 15% tổng dân số, trong đó có 3 dân tộc thiểu số chính: Hre, Cor, Cadong và chủ yếu sống tập trung ở 6 huyện miền núi.

Có 164 xã tham gia Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, trong đó vùng đồng bào dân tộc thiểu số các huyện miền núi là 64 xã và 6 xã miền núi thuộc các huyện đồng bằng.

1. Thuận lợi

Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh đã kịp thời ban hành các nghị quyết và quyết định trọng tâm để tập trung chỉ đạo thực hiện Chương trình; Cấp ủy, HĐND, UBND các huyện, xã cũng kịp thời ban hành các nghị quyết, quyết định chuyên đề về xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai thực hiện chương trình trên địa bàn đạt kết quả.

Kịp thời thành lập và kiện toàn hệ thống tổ chức chỉ đạo, bộ máy quản lý thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia từ cấp tỉnh đến cấp xã để chỉ đạo, điều phối việc thực hiện Chương trình.

Công tác tuyên truyền, tập huấn phổ biến về chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới được chú trọng quan tâm nhờ đó đã tạo sự đồng thuận thống nhất cao và thu hút ngày càng nhiều hơn các tầng lớp nhân dân tham gia.

2. Khó khăn

Nguồn lực của Nhà nước đầu tư trực tiếp cho Chương trình chưa đáp ứng nhu cầu các địa phương.

Nhân sự trong các tổ chức chỉ đạo, điều hành; bộ máy giúp việc, quản lý thực hiện Chương trình từ cấp tỉnh đến xã luôn có biến động thay đổi làm cho công tác chỉ đạo, điều hành, theo dõi thực hiện thiếu tính liên tục, kịp thời.

Một số huyện, xã chưa quyết liệt trong chỉ đạo thực hiện Chương trình, nhiều xã chưa kịp thời xây dựng kế hoạch và giải pháp cụ thể, còn lúng túng trong tổ chức thực hiện, kết quả chuyển biến chưa đạt như mong muốn.

Tiến độ thực hiện Chương trình không đồng đều, có sự chênh lệch tương đối lớn giữa vùng đồng bằng và miền núi. Phần lớn các xã thuộc các huyện miền núi đạt dưới 10 tiêu chí.

Hoạt động phát triển sản xuất trong xây dựng nông thôn mới còn nhiều khó khăn, các địa phương vẫn còn lúng túng trong việc đề xuất, lựa chọn mô hình thực hiện do đó một số tiêu chí mềm như: thu nhập, hộ nghèo khó đạt được.

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Vai trò chỉ đạo, lãnh đạo điều hành của các cấp các ngành trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020

Cấp tỉnh, cấp huyện, thành phố đã thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, ban hành quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên. Cấp xã thành lập Ban Chỉ đạo và Ban quản lý các chương trình đảm bảo đúng các thành phần.

UBND tỉnh đã tổ chức nhiều đợt kiểm tra tình hình triển khai thực hiện các chương trình MTQG của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh. Tổ chức họp trực báo Ban Chỉ đạo theo định kỳ nhằm đánh giá tình hình triển khai thực hiện, qua đó, kịp thời xử lý vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

Ngoài ra, UBND tỉnh đã chỉ đạo các địa phương báo cáo tình hình thực hiện theo yêu cầu, quy định của Ban Chỉ đạo chương trình Trung ương.

2. Kết quả xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách

a) Tỉnh ủy đã ban hành

Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 13/10/2011 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 6 Khóa XVIII về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020.

Kết luận số 30/KL-TU ngày 26/4/2016 của Hội nghị tỉnh ủy lần thứ 3 Khóa XIX về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020.

Kết luận số 265/KL-TU ngày 07/4/2017 của Hội nghị tỉnh ủy lần thứ 7 Khóa XIX về việc điều chỉnh chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới trong Kết luận số 30/KL-TU ngày 26/4/2016 của Hội nghị tỉnh ủy lần thứ 3 Khóa XIX về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020.

b) HĐND tỉnh đã ban hành

Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 27/10/2011 về việc thông qua Đề

án Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020.

Nghị quyết số 20/2012/NQ-HĐND ngày 05/10/2012 về việc thông qua đề án Phát triển giao thông nông thôn thuộc 65 xã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013 – 2015.

Nghị quyết số 21/2012/NQ-HĐND ngày 05/10/2012 về việc thông qua đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi thuộc 33 xã xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2012 – 2015.

Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10/12/2012 về quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn cấp xã ở tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013 – 2015.

Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 về việc thông qua đề án Phát triển giao thông nông thôn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020.

Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 về việc thông qua đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020.

Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 30/3/2017 Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020.

Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 10/10/2018 về quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn cấp xã và khen thưởng công trình phúc lợi cho huyện, TP, xã ở tỉnh Quảng Ngãi đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020.

Và một số nghị quyết khác có liên quan

c) UBND tỉnh đã ban hành

Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 25/11/2011 về việc phê duyệt đề án phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 – 2015, định hướng đến năm 2020.

Kế hoạch số 1167/KH-UBND ngày 19/4/2012, Kế hoạch xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 – 2015, định hướng đến 2020.

Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 22/7/2014 ban hành quy định về cơ chế thực hiện đầu tư công trình quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2010 – 2020.

Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 08/9/2014 ban hành quy định về cơ chế hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2014 – 2015.

Quyết định 321/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 Về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020.

Quyết định 35/2018/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn cấp xã và khen thưởng công trình phúc lợi cho huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020.

Quyết định 119/QĐ-UBND ngày 06/02/2017 Danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặt thù trong quản lý đầu tư xây dựng theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP của Chính phủ đối với việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020.

Quyết định 612/QĐ-UBND ngày 03/04/2017 Ban hành các tập thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với công trình trường học mầm non, mẫu giáo; các công trình xây dựng đường giao thông nông thôn và công trình kiên cố hóa kênh mương loại III trên địa bàn tỉnh.

Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 ban hành Bộ tiêu chí của tỉnh Quảng Ngãi về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020.

Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 21/11/2018 ban hành Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019 – 2020.

Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 ban hành Bộ tiêu chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới áp dụng cho các xã thuộc địa bàn miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2019 – 2020.

Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 ban hành Bộ tiêu chí khu dân cư nông thôn kiểu mẫu thuộc phạm vi địa giới của 01 thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

(chi tiết phụ lục 01 kèm theo)

d) Các sở ngành, UBND các huyện, thành phố

Trên cơ sở các Nghị quyết, quyết định của tỉnh, các sở ngành, địa phương theo chức năng nhiệm vụ triển khai chỉ đạo điều hành, hướng dẫn thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh để đạt được chỉ tiêu kế hoạch theo chủ trương kế hoạch của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã đề ra.

3. Về hệ thống bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình

a) Mô hình Ban Chỉ đạo các cấp

Cấp tỉnh: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2507/QĐ-UBND ngày 05/12/2016 về việc thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020 với 37 thành viên. Trưởng ban là Chủ tịch UBND tỉnh; Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực nông nghiệp - Tài nguyên làm Phó Trưởng Ban Thường trực, phụ trách Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT là ủy viên Thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới và

các thành viên là đại diện lãnh đạo các Sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh có liên quan.

Cấp huyện, thành phố thành lập BCD các Chương trình mục tiêu quốc gia với thành phần tương tự như BCD cấp tỉnh.

Cấp xã, thôn: Có 70/164 xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tham gia thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới; 100% số xã đã thành lập BCD và Ban quản lý Chương trình. Ban Chỉ đạo xã do Bí thư Đảng ủy xã làm Trưởng ban, thành viên BCD xã bình quân 8 người/ban. Ban Quản lý xã do Chủ tịch xã làm Trưởng ban, thành viên BQL bình quân là 10 người/ban. 100% số thôn thành lập Ban Phát triển thôn, thành viên Ban Phát triển thôn bình quân 05 người/ban.

b) Bộ máy giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp

Cấp tỉnh: thành lập Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới đặt tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Cấp huyện, thành phố: Văn phòng điều phối nông thôn mới đặt tại Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế và bố trí 02 biên chế sự nghiệp làm nhiệm vụ chuyên trách về xây dựng nông thôn mới. Cấp xã: Tùy thuộc vào điều kiện của mỗi xã, công tác theo dõi, tổng hợp việc triển khai thực hiện các chương trình tại các xã có thể do công chức kế toán, văn phòng hoặc địa chính đảm nhận.

c) Thuận lợi, hạn chế

Thuận lợi: Có cơ cấu tổ chức chỉ đạo điều hành từ cấp tỉnh đến cơ sở, tạo thuận lợi trong việc triển khai thực hiện Chương trình.

Hạn chế: Phần lớn tổ chức ở cơ sở nhất là cấp xã, thôn còn mang tính hình thức, tổ chức họp trực báo chưa thường xuyên để triển khai thực hiện Chương trình.

4. Nâng cao năng lực cho cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp

a) Kết quả tổ chức đào tạo, tập huấn

Trên cơ sở Chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh đã phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể và các địa phương tổ chức tập huấn cho cán bộ trực tiếp tham gia thực hiện Chương trình các cấp từ tỉnh đến xã, thôn. Tổ chức tham quan, học tập rút kinh nghiệm về phương pháp xây dựng nông thôn mới.

b) Đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, tập huấn

- Mặt được:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã kịp thời ban hành bộ tài liệu chuẩn về đào tạo tập huấn nông thôn mới để thống nhất thực hiện. Nội dung tuyên truyền tập huấn phù hợp với việc triển khai thực hiện Chương trình;

Trên cơ sở tài liệu Trung ương biên soạn, tỉnh đã kịp thời tổ chức đào tạo tập huấn cho phần lớn cho cán bộ các cấp từ tỉnh đến xã, thôn, những người trực tiếp tham gia Chương trình;

Nội dung tập huấn thiết thực và cần thiết, đã trang bị cho các cán bộ cơ sở về mục tiêu, ý nghĩa của Chương trình, về các chủ trương chính sách của đảng, nhà nước và tinh cũng như những kiến thức, kinh nghiệm đối với việc triển khai thực hiện Chương trình.

- Tồn tại, hạn chế

Một số địa phương chưa quan tâm đúng mức, việc tổ chức đào tạo tập huấn có lúc, có nơi còn hạn chế.

Thiếu báo cáo viên có năng lực và nhiệt tình với công tác xây dựng nông thôn mới để đảm trách công tác truyền đạt, tập huấn, nhất là cấp huyện, thành phố;

5. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về xây dựng nông thôn mới

a) Tình hình triển khai thực hiện

Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh phối hợp với Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh, Báo Quảng Ngãi, Báo Nông thôn ngày nay, Báo Kinh tế nông thôn để tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, kế hoạch thực hiện Chương trình; tuyên truyền các chủ trương chính sách của đảng và nhà nước, phản ánh tình hình triển khai thực hiện tại các địa phương, tâm tư nguyện vọng của người dân, tuyên truyền về các mô hình, các cá nhân, tập thể điển hình trong xây dựng nông thôn mới;

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan Thường trực Chương trình đã tổ chức ký kết Chương trình phối hợp hành động về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các hội đoàn thể tỉnh để tuyên truyền vận động về chung sức xây dựng nông thôn mới;

UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của tỉnh tham mưu phối hợp với các doanh nghiệp thực hiện xã hội hóa tuyên truyền trực quan về xây dựng nông thôn mới bằng các pa nô, phướn tại khu trung tâm các tuyến đường chính các xã nhằm làm phong phú hơn công tác tuyên truyền vận động chung sức xây dựng nông thôn mới.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh đã phối hợp với chính quyền, các tổ chức thành viên tuyên truyền vận động nhân dân hưởng ứng phong trào “Quảng Ngãi chung sức xây dựng nông thôn mới” gắn với thực hiện 5 nội dung cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”.

Qua đó đã tạo sự đồng thuận, ủng hộ của nhân dân, khuyến khích, động viên người dân tự nguyện tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới bằng các công việc cụ thể như: Hiến đất làm đường, kênh mương hay xây dựng các công trình công cộng, phá dỡ tường rào công ngõ, chặt hạ cây cối hoa màu để mở rộng, nắn thẳng giao thông hay góp công, góp của để cứng hóa đường thôn, ngõ xóm, thắp sáng đường quê, làm vệ sinh môi trường.

b) Hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động

Các cơ quan thông tin truyền thông từ Trung ương đến địa phương thường xuyên, liên tục có các chuyên đề, phóng sự, bài viết kịp thời tuyên truyền vận động, phản ánh công cuộc xây dựng nông thôn mới đã tạo nên một phong trào thi đua sôi nổi khắp các vùng nông thôn về xây dựng nông thôn mới.

UBMTTQ Việt Nam tỉnh đã phối hợp với các cấp, ngành có liên quan và các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức thông tin tuyên truyền bằng nhiều hình thức trên các phương tiện thông tin đại chúng đã tạo nên phong trào rộng khắp trong cán bộ, đảng viên và nhân dân về chung sức xây dựng nông thôn mới.

6. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới vùng miền núi và dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 – 2019

Tổng nguồn vốn huy động 2016 - 2019: 3.322.363 triệu đồng, trong đó:

- Vốn Trung ương: 310.823 triệu đồng, gồm:
 - + Vốn sự nghiệp: 39.004 triệu đồng
 - + Vốn đầu tư phát triển: 207.721 triệu đồng
 - + Trái phiếu Chính phủ: 64.098 triệu đồng
- Vốn địa phương: 353.885 triệu đồng, gồm:
 - + Ngân sách tỉnh: 96.944 triệu đồng
 - + Ngân sách huyện, xã: 256.941 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép: 917.452 triệu đồng
- Vốn tín dụng: 1.485.750 triệu đồng
- Vốn doanh nghiệp: 72.471 triệu đồng
- Vốn huy động từ người dân và cộng đồng: 181.981 triệu đồng

(Chi tiết theo phụ biểu 02 kèm theo)

7. Về nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện Chương trình

Đối với các huyện, xã thuộc vùng dân tộc, miền núi không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới.

8. Kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình

Theo cơ cấu tổ chức, các sở, ngành, hội đoàn thể tỉnh là thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, việc đôn đốc các sở, ngành, hội đoàn thể tỉnh thực hiện Chương trình thông qua họp trực báo định kỳ của Ban Chỉ đạo tỉnh và được thể chế bằng các Thông báo kết luận của Trưởng Ban Chỉ đạo tại kỳ họp để các đơn vị tổ chức thực hiện.

Năm 2018, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh đã tổ chức giám sát việc lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và một số huyện, thành phố.

Kiểm tra việc triển khai thực hiện nhiệm vụ của các sở ngành hội đoàn thể do UBND tỉnh phân công qua báo cáo định kỳ của các sở, ngành, hội đoàn thể cho Ban Chỉ đạo Chương trình.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Bộ tiêu chí xã nông thôn mới

Theo số liệu tổng hợp từ báo cáo của các huyện, kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới ở các xã miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh đến 31/12/2018:

- Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: 07 xã.

- Số xã đạt số tiêu chí theo nhóm:

+ Nhóm 1 (đạt 19 tiêu chí): 07 xã, tăng 07 xã so với 2015, kế hoạch đến cuối năm 2019: 09 xã.

+ Nhóm 2 (đạt từ 15 - 18 tiêu chí): 03 xã.

+ Nhóm 3 (đạt từ 10 - 14 tiêu chí): 21 xã.

+ Nhóm 4 (đạt từ 5 - 9 tiêu chí): 39 xã.

- Số tiêu chí bình quân/xã: 10,13 (tăng 5,09 so với cuối 2015: 5,04. Đối với các huyện miền núi kế hoạch đến năm 2020 bình quân số tiêu chí/xã: 13,5.

(Chi tiết theo phụ biểu 03,04,05, 06 kèm theo)

2. Kết quả thực hiện xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu

Các xã miền núi đồng bào dân tộc thiểu số chưa thực hiện nội dung này.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi

- Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh đã kịp thời ban hành mới, sửa đổi, bổ sung các nghị quyết và quyết định quan trọng để tập trung chỉ đạo thực hiện Chương trình; Cấp ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố và xã cũng kịp thời ban hành các nghị quyết, quyết định chuyên đề về xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện chương trình.

- Thường xuyên kiện toàn hệ thống tổ chức chỉ đạo, bộ máy quản lý thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia từ cấp tỉnh đến tận xã và bảo đảm một Ban Chỉ đạo chung cho 2 Chương trình: Nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững để kịp thời chỉ đạo, điều phối việc thực hiện Chương trình.

- Các cơ quan truyền thông đại chúng đã kịp thời tuyên truyền, phản ánh các sự kiện mang tính thời sự, các điển hình tiên tiến về xây dựng nông thôn mới. Các hội đoàn thể cũng thường xuyên tổ chức tuyên truyền, vận động với nhiều hình thức khác nhau, nhờ đó đã thu hút ngày càng nhiều hơn các tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng nông thôn mới.

- Đã tổ chức các lớp tập huấn phổ biến về chủ trương chính sách của đảng, nhà nước và tình đời với nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới và tạo nên một phong trào rộng khắp trong cán bộ, đảng viên và nhân dân về chung sức xây dựng nông thôn mới.

- Cùng với nguồn vốn ngân sách Trung ương, tỉnh đã ưu cân đối bố trí thêm ngân sách tỉnh để bổ sung nguồn lực cho việc thực hiện Chương trình; đã huy động được sự đóng góp của các doanh nghiệp và mọi tầng lớp nhân dân cho

đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, nhờ vậy, bộ mặt nông thôn đã có nhiều chuyển biến rõ nét.

- Công tác phát triển sản xuất nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, giảm tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn được quan tâm đầu tư; các nội dung về văn hóa, xã hội, giáo dục, môi trường bước đầu được sự quan tâm, góp phần làm cho đời sống tinh thần của người dân nông thôn phát triển theo hướng lành mạnh hơn, văn minh hơn; hệ thống chính trị tiếp tục được tăng cường và củng cố; an ninh trật tự, an toàn xã hội nông thôn tiếp tục được giữ vững.

2. Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

Xây dựng nông thôn mới là một chương trình lớn, nhiều nội dung, bao quát khắp tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội vùng nông thôn nhưng cấp trực tiếp tổ chức thực hiện là cấp xã, cán bộ phần lớn trình độ năng lực còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao, còn nhiều lúng túng chưa kịp thời.

Địa bàn các xã vùng miền núi nhìn chung rộng, mật độ dân cư thưa thớt và phân bố rải rác, ít tập trung do đó rất khó khăn trong đầu tư hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi. Suất đầu tư công trình ở miền núi là lớn nhưng hiệu suất sử dụng ít, hơn nữa địa hình bị chia cắt nhiều bởi núi cao, suối sâu, dễ bị sạt lở, lũ quét nên cơ sở hạ tầng dễ bị hư hỏng xuống cấp.

Nhận thức của một bộ phận bà con còn nhiều hạn chế, còn tư tưởng trông chờ ỷ lại vào sự đầu tư, hỗ trợ từ nhà nước, chưa thực sự nỗ lực vươn lên. Tỷ lệ hộ nghèo còn khá cao.

Tuy đã được đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cải thiện cuộc sống người dân qua khá nhiều chương trình, dự án đầu tư cho khu vực miền núi, song thực sự vẫn chưa có nhiều thay đổi trong tập quán canh tác sản xuất của bà con, sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, tự cung tự cấp. Việc huy động đóng góp của người dân cho xây dựng nông thôn mới là hết sức khó khăn.

V. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo phải chủ động, sáng tạo, quyết liệt, tâm huyết, sâu sát thì mới mang lại kết quả cao. Lãnh đạo, chỉ đạo vừa phải có tính toàn diện nhưng vừa phải cụ thể, liên tục, đồng bộ. Phải xây dựng chương trình và quy chế làm việc, phân công cá nhân, tập thể chịu trách nhiệm từng loại việc và địa bàn cụ thể; đề cao và gắn trách nhiệm của người đứng đầu; phải xác định rõ trách nhiệm của các sở, ban, ngành, tổ chức đoàn thể theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Phải coi trọng công tác xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ nòng cốt ở các cấp, nhất là cấp xã; thường xuyên quan tâm công tác cán bộ, giáo dục ý thức, phẩm chất người cán bộ; bồi dưỡng, đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới đủ năng lực, chủ động, sáng tạo, tâm huyết.

Cơ chế, chính sách đồng bộ, sát đúng, kịp thời, phải thể hiện rõ và đảm bảo được quyền quyết định của chủ thể là người dân. Lồng ghép sử dụng có hiệu

quả các nguồn lực đầu tư từ các chương trình dự án khác với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Cộng đồng dân cư phải trực tiếp tham gia, bàn bạc lựa chọn nội dung, công việc thực hiện, quyết định mức đóng góp và tổ chức thực hiện. Thủ tục đầu tư, hồ sơ thanh quyết toán nguồn vốn phải đơn giản, dễ thực hiện.

Công tác tuyên truyền là nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt, phải làm cho người dân ý thức được vai trò chủ thể của mình, chủ động, tự giác thực hiện, nhà nước chỉ định hướng, hỗ trợ. Phải khơi dậy ý thức thi đua trong mỗi gia đình, địa phương, ai làm tốt, làm nhanh sẽ được hỗ trợ nhiều, ai làm chậm sẽ bị thiệt thòi.

Phát triển sản xuất là nội dung có tính chất cốt lõi, quyết định tính bền vững đối với chương trình nông thôn mới, phải xem trọng nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương. Phương thức hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị hiện nay góp phần huy động được nguồn lực đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp cho xây dựng nông thôn mới.

Phần thứ hai

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; quốc phòng, an ninh trật tự được giữ vững.

2. Mục tiêu cụ thể

Đến cuối năm 2020:

Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 98 xã, trong đó các xã vùng miền núi và dân tộc thiểu số: 13 xã.

Số tiêu chí bình quân/xã: 16,5 trong đó các xã vùng dân tộc miền núi là 13,5.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý

Thường xuyên củng cố và kiện toàn Ban Chỉ đạo các cấp. Nâng cao vai trò, trách nhiệm cấp ủy, chính quyền các cấp, nhất là vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong triển khai thực hiện Chương trình.

Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới các cấp; Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành và thực hiện Chương trình.

2. Về công tác tuyên truyền vận động

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền một cách sâu rộng về xây dựng nông thôn mới; nâng cao chất lượng và đổi mới hình thức tuyên truyền làm cho người dân nhận thức sâu sắc hơn nội dung, mục đích của Chương trình; kịp thời biểu dương những điển hình tốt, cách làm sáng tạo, hiệu quả để phổ biến nhân rộng. Phê bình những địa phương còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại, chưa quyết liệt.

3. Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu

Tiếp tục đầu tư, từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn theo quy hoạch đáp ứng yêu cầu về dân sinh, phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn, thích ứng biến đổi khí hậu và phòng tránh giảm nhẹ thiên tai.

4. Về cơ chế chính sách

Tiếp tục nghiên cứu ban hành các cơ chế chính sách thực hiện cho giai đoạn sau 2020. Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu tư, triển khai thực hiện đúng nguyên tắc, cơ chế hỗ trợ kinh phí thực hiện Chương trình. Tiếp tục cụ thể hóa các tiêu chí của Trung ương phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

5. Về phát triển sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị theo yêu cầu tại Sổ tay hướng dẫn phát triển sản xuất Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020; thực hiện có hiệu quả Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”, xây dựng dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm. Tập trung đẩy nhanh thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với phát triển ngành nghề, mở rộng liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; thu hút đầu tư vào phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất, bao gồm cả nông nghiệp công nghệ cao. Chú trọng việc xây dựng các công trình hạ tầng cơ bản tại các xã, thôn gắn với phát triển sản xuất, đời sống hàng ngày của người dân. Mỗi xã, huyện căn cứ điều kiện thực tế, nghiên cứu lựa chọn một số hạng mục để tập trung ưu tiên triển khai, tạo chuyển biến đột phá trên phạm vi xã, huyện.

6. Về huy động nguồn lực

- Huy động, tận dụng tối đa và đa dạng hóa các nguồn lực để thực hiện Chương trình, lồng ghép tốt các nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác trên địa bàn với nguồn vốn thuộc Chương trình để đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội ở cấp xã, gắn với việc thực hiện các tiêu chí hạ tầng trong Chương trình. Đảm bảo

tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương theo quy định tại Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tiếp tục tổ chức tốt công tác tuyên truyền để vận động người dân nông thôn đóng góp công sức, tiền của xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, trọng tâm là các công trình quy mô nhỏ, vốn đầu tư thấp như đường thôn, ngõ xóm, nhà văn hóa và khu thể thao thôn.

- Nâng cao chất lượng công tác quản lý để sử dụng có hiệu quả nguồn lực đầu tư. Tăng cường kiểm tra đôn đốc, hướng dẫn các xã đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn đầu tư Chương trình, tránh để mất vốn, kiên quyết không làm phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

7. Về nâng cao vai trò, trách nhiệm của hệ thống chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng

- Tiếp tục nâng cao, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; đảm bảo và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; đảm bảo bình đẳng giới và chống bạo lực gia đình; hỗ trợ công tác ứng dụng thông tin trong công tác quản lý điều hành ở cấp xã.

- Nâng cao tinh thần cảnh giác, tự giác, tích cực tham gia phòng ngừa, phát hiện và tố giác tội phạm; tập trung xử lý các điểm nóng về trật tự xã hội nông thôn; đẩy mạnh đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn nông thôn.

Phần thứ ba

ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH SAU NĂM 2020

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; quốc phòng, an ninh trật tự được giữ vững.

2. Mục tiêu cụ thể

Xây dựng nông thôn mới ở các xã miền núi dân tộc thiểu số chủ yếu theo nội dung Bộ tiêu chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới đối với các xã miền núi vùng dân tộc thiểu số.

Đến năm 2025: Có khoảng 20 - 25% tổng số xã, thôn vùng miền núi dân tộc thiểu số đạt chuẩn xã nông thôn mới, thôn nông thôn mới; không còn xã dưới 10 tiêu chí.

Đến năm 2030: Có khoảng 25 - 30% tổng số xã, thôn vùng miền núi dân tộc thiểu số đạt chuẩn xã nông thôn mới, thôn nông thôn mới; Không còn xã dưới 14 tiêu chí.

3. Đề xuất, kiến nghị

Đề nghị Thủ tướng Chính phủ:

Xem xét có cơ chế, chính sách riêng trong việc thực hiện Chương trình đối với các vùng khó khăn, miền núi, dân tộc thiểu số để có thể thúc đẩy việc triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình ở vùng này.

Có giải pháp phân bổ nguồn vốn Trung ương đầu tư cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới một cách phù hợp, tránh phân tán, dàn trải như hiện nay, khó kiểm tra, kiểm soát, khó đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện.

Kính báo cáo Ủy ban Dân tộc tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc;
- TT Tỉnh uỷ (b/cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- UBND các huyện miền núi;
- VPUB: CVP, PCVP(KT), NNTN. CBTH;
- Lưu: VT, KT.toan126

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Phiên

**CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH
ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2010-2019**

(Kèm theo Báo cáo số 115 /BC-UBND ngày 13/ 6/2019 của UBND tỉnh)

T T	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách	Ghi chú
1	Quyết định	Số 238/ QĐ-UBND ngày 25/11/2011	Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 25/11/2011 của UBND tỉnh Quyết định phê duyệt Đề án Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 – 2015, định hướng 2020.	Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững có năng suất chất lượng hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, tỷ trọng hàng hóa ngày càng lớn, phát triển nông nghiệp gắn với phát triển công nghiệp dịch vụ đô thị theo quy hoạch. Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế đồng bộ từng bước hiện đại, môi trường sinh thái được bảo vệ, đời sống vật chất tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao, hệ thống chính trị được củng cố vững chắc.	Tốc độ tăng trưởng bình quân nông lâm, thủy sản giai đoạn 2011-2015 đạt từ 4-4,5% năm, giai đoạn 2016 -2020: 4%/năm Sản lượng lương thực năm 2015: 470.000 tấn, năm 2020: 480.000 tấn Tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp năm 2015: 35% năm 2020: 40% Sản lượng thủy sản năm 2015: 125.800 tấn, năm 2020: 140.000 tấn Lao động nông thôn qua đào tạo năm 2015 đạt trên 35%, năm 2020 đạt trên 45% Về XD nông thôn mới: đến năm 2015 có 33 xã và 01 huyện đạt chuẩn, đến năm 2020: có 89 xã và 03 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.	

2	Quyết định	Số 274/QĐ-UBND ngày 19/12/2011	Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 về việc một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản theo nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020	Hỗ trợ cho hộ gia đình đang sinh sống và có hộ khẩu thường trú tại địa bàn các xã, thị trấn thuộc 6 huyện nghèo của tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo.	Hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất, hỗ trợ khai hoang, phục hóa hoặc tạo ruộng bậc thang để sản xuất nông nghiệp. Hỗ trợ việc chuyển đổi cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao, vật tư sản xuất, chính sách khuyến nông, khuyến ngư.	
3	Quyết định	Số 35/2012/QĐ-UBND ngày 24/10/2012	Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án kiên cố hóa kênh mương thủy lợi thuộc 33 xã xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2012-2015	Sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nước phục vụ sản xuất nông nghiệp công nghiệp, sinh hoạt và cấp nước cho các ngành kinh tế khác Tạo điều kiện áp dụng công nghệ tưới tiên tiến khoa học Giảm diện tích chiếm đất của kênh Nâng cao ý thức làm chủ giữ gìn bảo vệ công trình của mọi người dân trong cộng đồng	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III, kênh nhánh, kênh nội đồng thuộc 33 xã nông thôn mới giai đoạn 2012 - 2015 Số tuyến kênh kiên cố hóa 394 tuyến, chiều dài kiên cố hóa 333,62km Diện tích tưới kiên cố hóa so với thực tế trước kiên cố hóa 8439ha/6155ha Cơ chế huy động vốn các huyện đồng bằng: NS Trung ương tỉnh 80%, NS huyện xã và huy động khác 20%. Các huyện miền núi hải đảo NS Trung ương, tỉnh 100%.	

4	Quyết định	Số 39/2012/ QĐ-UBND ngày 12/11/2012	Quyết định số 39/2012/QĐ-UBND ngày 12/11/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển giao thông nông thôn thuộc 65 xã đạt tiêu chí về giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2015.	Phát triển giao thông nông thôn một cách bền vững, tạo sự gắn kết, liên hoàn, thông suốt từ mạng lưới giao thông quốc gia đến đường tỉnh, đường huyện, đường xã và các tuyến đường khác nhằm đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và đi lại của nhân dân	Tập trung xây dựng nhựa hóa, cứng hóa ít nhất được 370 Km các tuyến đường xã, đường thôn, đường trục chính nội đồng gắn liền với việc thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn 65 xã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về XD nông thôn mới đến năm 2015. Cơ chế huy động vốn phụ thuộc vào loại đường: đường xã, liên xã, hay đường thôn, ngõ xóm và phụ thuộc vào các huyện đồng bằng hay miền núi mà có mức hỗ trợ từ NS Trung ương, tỉnh khác nhau.	
5	Quyết định	Số 10/2013/ UBND ngày 07/02/2013	Quyết định số 10/2013/UBND ngày 07/2/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn cấp xã ở tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013 – 2015	Huy động các nguồn lực tổ chức thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới tỉnh giai đoạn 2011- 2015 định hướng đến năm 2020 trong đó tập trung nguồn lực ưu tiên cho 33 xã phấn đấu đạt tiêu chí nông thôn mới vào năm 2015	Quy định nội dung, mức hỗ trợ khác nhau cho các hạng mục: lập quy hoạch, XD trụ sở xã, đào tạo cán bộ, xây dựng trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, công trình thể thao, hệ thống cấp nước sinh hoạt, công trình thoát nước thải khu dân cư, nghĩa trang, phát triển sản xuất, chợ, XD hầm Biogas.	

6	Quyết định	Số 34/2013/QĐ-UBND ngày 07/8/2013	- Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND ngày 07/8/2013 ban hành quy định chính sách hỗ trợ khuyến khích thực hiện chủ trương dồn điền đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 – 2020	Chuyển đổi đất nông nghiệp đất trồng lúa, đất trồng các loại cây trồng cạn hàng năm từ nhiều ô thửa nhỏ, thành ô thửa lớn giữa những người sử dụng đất với nhau bằng hình thức chỉnh trang đồng ruộng giảm bờ thửa phù hợp với giao thông và kênh mương nội đồng	Hỗ trợ kinh phí vận động tuyên truyền, triển khai tổ chức thực hiện Hỗ trợ cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, kinh phí thực hiện việc chỉnh trang đồng ruộng, cơ giới hóa nông nghiệp, Hỗ trợ di dời mồ mả, các công trình khác khi dồn điền đổi thửa
7	Quyết định	Số 30/2014/QĐ-UBND ngày 24/6/2014	Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 24/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, ban hành quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Hỗ trợ cho hộ nông dân sản xuất nhỏ, nông dân sản xuất hàng hóa, nông dân thuộc diện nghèo, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác và thành viên HTX, công nhân nông lâm trường, doanh nghiệp vừa và nhỏ tổ chức thực hiện các hoạt động khuyến nông để tăng năng suất, chất lượng, giá trị cây trồng vật nuôi, tăng thu nhập.	Hỗ trợ: Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn đào tạo Chi thông tin truyền thông Chi xây dựng các mô hình trình diễn về khuyến nông. Hỗ trợ xây dựng các mô hình trình diễn để phổ biến và nhân rộng những tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, thuê cán bộ kỹ thuật
8	Quyết định	Số 31/2014/QĐ-UBND ngày 24/6/2014	Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 24/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, ban hành quy định chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2014 – 2020	Ngoài quy định hỗ trợ Hợp tác xã do Trung ương ban hành, các hợp tác xã tỉnh Quảng Ngãi còn được hưởng chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển tại Quy định này từ năm 2014 đến năm 2020. Áp dụng cho các cá nhân có các hoạt động quản lý, tổ chức sản xuất	Chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển Hợp tác xã Chính sách cán bộ, đào tạo và thu hút nguồn nhân lực Chính sách hỗ trợ giải thể HTX, hợp nhất hoặc sáp nhập HTX, hỗ trợ HTX hoạt động, hỗ trợ bổ sung đối với HTX khai thác hải sản xa bờ

9	Quyết định	Số 296/QĐ-UBND ngày 22/7/2014	Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 22/7/2014 của UBND tỉnh Quyết định Ban hành Quy định về cơ chế thực hiện đầu tư công trình quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2010 - 2020.	Các công trình quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản tại địa bàn sẽ do chính người dân địa phương bàn bạc, thảo luận dân chủ công khai để tổ chức thực hiện. Các cấp ủy đảng, chính quyền các tổ chức chính trị xã hội ở địa phương chủ yếu đóng vai trò chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ nguồn lực, tổ chức	Quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, tổ chức thi công, nghiệm thu và thanh quyết toán công trình quy mô vốn đầu tư dưới 3 tỷ đồng, có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, có kỹ thuật đơn giản và áp dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình do hộ, nhóm hộ cộng đồng dân cư hưởng lợi tự tổ chức thực hiện
10	Quyết định	Số 341/QĐ-UBND ngày 08/9/2014	Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 08/9/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định ban hành Quy định về cơ chế hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn	Hỗ trợ xi măng cho 33 xã phân đấu đạt tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới năm 2015, xây dựng các tuyến đường giao thông nông thôn (đường thôn, xóm, trục chính nội đồng) góp phần thực hiện đạt tiêu chí về giao thông	Căn cứ nguồn vốn được bố trí trong kế hoạch đã được HĐND tỉnh thông qua, UBND tỉnh phê duyệt khối lượng xi măng để hỗ trợ cho các xã làm đường giao thông nông thôn, hỗ trợ 100% lượng xi măng cần thiết để các xã xây dựng hoàn thiện những tuyến giao thông đường thôn, ngõ xóm tại địa bàn xã.
11	Quyết định	Số 27/2015/QĐ-UBND ngày 19/6/2015	Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 19/6/2015 quy định thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 cho các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh	Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo (được xác định theo quy định hiện hành của Nhà nước về chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo nhóm hộ phải đảm bảo các điều kiện được lựa chọn công khai, dân chủ từ thôn xóm) phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập, cải thiện cuộc sống	Hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm, khuyến công tổ chức cho các lớp tập huấn bồi dưỡng giúp người dân nâng cao kiến thức phát triển kinh tế hộ gia đình Hỗ trợ: giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản có năng suất, chất lượng có giá trị kinh tế để phát triển sản xuất nâng cao thu nhập góp phần xóa đói giảm

					nghèo.	
1 2	Quyết định	Số 33/2015/ QĐ-UBND ngày 27/7/2015	Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 ban hành quy định một số chính sách phát triển HTX dịch vụ và khai thác hải sản xa bờ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020	Hỗ trợ cho các HTX đã thành lập, chuẩn bị thành lập hoặc thành lập được phát sinh theo nhu cầu của địa phương trong đề án xây dựng và phát triển HTX dịch vụ khai thác hải sản xa bờ tỉnh Quảng Ngãi GD 2015-2020 phát triển sản xuất, tạo việc làm cho xã viên, người lao động.	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng thuê cơ sở hạ tầng tại vùng đất cảng trên địa bàn tỉnh để sản xuất kinh doanh dịch vụ nghề cá, ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% số tiền thuê này trong thời gian 5 năm, hỗ trợ đất đai, hỗ trợ tín dụng	
1 3	Quyết định	Số 36/2015/ QĐ-UBND ngày 06/8/2015	Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 quy định một số chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2015 - 2020	Hỗ trợ cho các hộ gia đình trực tiếp chăn nuôi lợn, trâu, bò, gia cầm quy mô nông hộ, Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc phát triển chăn nuôi với sản phẩm chất lượng, hiệu quả kinh tế, tăng thu nhập	Hỗ trợ phối giống nhân tạo hàng năm cho trâu, bò, lợn. Hỗ trợ mua lợn trâu, bò đực giống và gà, vịt giống bố mẹ hậu bị. Hỗ trợ xử lý chất thải chăn nuôi. Hỗ trợ khuyến khích phát triển phối giống nhân tạo gia súc. Hỗ trợ: Đào tạo tập huấn, mua thiết bị bảo quản ...	

1 4	Quyết định	Số 45/2015/ QĐ-UBND ngày 31/8/2015	Quyết định ban hành quy định chính sách hỗ trợ đặc thù khuyến khích doanh nghiệp và hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015 - 2020	Hỗ trợ các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm có công suất nhỏ hơn công suất quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP; Dự án đầu tư vùng sản xuất rau an toàn; Dự án đầu tư vùng sản xuất cây dược liệu cây quế và cây Sa nhân có quy mô nhỏ	Hình thức và nguyên tắc hỗ trợ Hỗ trợ: Cơ sở đầu tư giết mổ gia súc, gia cầm, đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc, đầu tư vùng sản xuất rau an toàn, hỗ trợ đầu tư vùng sản xuất cây dược liệu, cây quế và cây sa nhân
1 5	Quyết định	321/QĐ- UBND ngày 03/5/2017	Về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020.	Xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững.	- Đến năm 2020: Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 98 xã; Bình quân số tiêu chí/xã: 16,5 tiêu chí; 5 huyện đạt chuẩn nông thôn mới: Sơn Tịnh, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Lý Sơn và thành phố Quảng Ngãi hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; Không còn xã dưới 5 tiêu chí. - Tổng nguồn vốn huy động giai đoạn 2016 – 2020: 12.700.200 triệu đồng. Trong đó: Ngân sách Trung ương: 996.200 triệu đồng; Ngân sách tỉnh: 1.494.500 triệu đồng; Ngân sách huyện, TP: 500.000 triệu đồng; Ngân sách xã: 150.000 triệu đồng; Vốn lồng ghép: 859.500 triệu đồng (6%); Vốn tín dụng: 5.500.000 triệu đồng (45%); Vốn tổ chức, doanh nghiệp: 1.950.000 triệu đồng (15%); Huy động đóng góp từ cộng đồng dân cư: 1.250.000 triệu đồng (10%).

1 6	Quyết định	31/2017/QĐ-UBND ngày 11/5/2017	Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn cấp xã và khen thưởng công trình phúc lợi cho huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020.	<ul style="list-style-type: none"> - Huy động các nguồn lực tổ chức thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới tỉnh giai đoạn 2016 – 2020, trong đó ưu tiên tập trung nguồn lực cho 98 xã và 05 huyện, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới. - Khen thưởng các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy định các nội dung hỗ trợ: Quy hoạch; tuyên truyền, đào tạo, tập huấn; Trường học; trạm y tế, nhà văn hóa; nghĩa trang; cảnh quan môi trường nông thôn; điện; chợ nông thôn; công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn; Công trình thoát nước thải, xử lý nước thải khu dân cư; hạ tầng các khu sản xuất tập trung tiêu thủ công nghiệp, thủy sản; Đào tạo nghề cho lao động nông thôn; giao thông; thủy lợi; Phát triển sản xuất và dịch vụ; Hỗ trợ phát triển hợp tác xã - Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng 05 tỷ đồng để xây dựng nông trình phúc lợi cho các huyện, thành phố được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và thưởng 01 tỷ đồng để xây dựng công trình phúc lợi cho các xã đạt chuẩn nông thôn mới. 	
1 7	Quyết định	46/2016/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 và được sửa đổi tại 33/2017/QĐ-UBND ngày 12/5/2017	Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020.	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III thuộc 66 xã xây dựng nông thôn mới nhằm sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm, điện năng và mở rộng thêm diện tích được tưới chủ động, nâng cao hệ số lợi dụng kênh mương; góp phần thực hiện thắng lợi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai	<ul style="list-style-type: none"> - Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III thuộc 66 xã phân đầu đạt tiêu chí thủy lợi xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2020, trong đó có ưu tiên kiên cố hóa các tuyến kênh bị hư hỏng, xuống cấp qua nhiều năm chưa được sửa chữa, khắc phục. - Tổng chiều dài kiên cố hóa là: 493,448 km 	

				đoạn 2016 – 2020.	<p>- Diện tích tưới trước/sau khi kiên cố hóa: 11.902 ha/15.542 ha.</p> <p>- Cơ chế huy động vốn:</p> <p>+ Các huyện đồng bằng và thành phố Quảng Ngãi: NS Trung ương, NS tỉnh, vốn lồng ghép từ các chương trình (dự án) và các vốn hợp pháp khác: 80%; NS huyện/thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân: 20%.</p> <p>+ Các huyện miền núi: NS Trung ương, NS tỉnh, vốn lồng ghép từ các chương trình (dự án) và các vốn hợp pháp khác: 90%; NS huyện, xã và nguồn vận động nhân dân: 10%.</p>
1 8	Quyết định	47/2016/QĐ-UBND 09/9/2016 và được sửa đổi tại 44/2017/QĐ-UBND ngày 6/7/2017	Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020	Đến cuối năm 2016, đã có 26 xã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020. Giai đoạn 2017 - 2020 có thêm 72 xã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, trong đó: Năm 2017 thêm 18 xã, năm 2018 thêm 19 xã, năm 2019 thêm 18 xã và năm 2020 thêm 17 xã (nâng tổng số xã đạt tiêu chí giao thông vào năm 2020 là 98 xã).	<p>- Giai đoạn 2017 - 2020 cần phải đầu tư hoàn thiện ít nhất 1.945 Km đường giao thông nông thôn(khu vực đồng bằng 1.770Km; khu vực miền núi, hải đảo 175Km).</p> <p>- Cơ chế phân bổ vốn đầu tư: Được xác định theo tỷ lệ % giữa vốn cấp tỉnh quản lý và vốn cấp huyện quản lý. Riêng đối với loại đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng, UBND tỉnh chỉ hỗ trợ 100% xi măng (tương ứng khoảng 30% tổng mức đầu tư); phần còn lại: UBND các huyện, thành phố, UBND các xã hỗ trợ và huy động đóng góp khác (các tổ chức, cá nhân, nhân dân chung tay góp sức) để thực hiện, cụ thể:</p>

					<p>+ Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện: Khu vực đồng bằng (Vốn cấp tỉnh quản lý: 70%, vốn cấp huyện quản lý: 30%), Khu vực miền núi, hải đảo (Vốn cấp tỉnh quản lý: 90%, vốn cấp huyện quản lý: 10%).</p> <p>+ Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp: Khu vực đồng bằng (Vốn cấp tỉnh quản lý: 50%, vốn cấp huyện quản lý: 50%), Khu vực miền núi, hải đảo (Vốn cấp tỉnh quản lý: 80%, vốn cấp huyện quản lý: 20%).</p> <p>+ Đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng: Khu vực đồng bằng (Vốn cấp tỉnh quản lý: 30%, vốn cấp huyện quản lý: 70%), Khu vực miền núi, hải đảo (Vốn cấp tỉnh quản lý: 30%, vốn cấp huyện quản lý: 70%).</p>
--	--	--	--	--	--

1 9	Quyết định	119/QĐ-UBND ngày 06/02/2017	Danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP của Chính phủ đối với việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020.		<p>Danh mục các loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP</p> <p>Danh mục công trình được áp dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình trong đầu tư xây dựng (không áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP của Chính phủ đối với các dự án thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và dự án đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước</p>	
2 0	Quyết định	1355/QĐ-UBND ngày 21/7/2017	Ban hành các tập thiết kế mẫu công trình chợ nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		<p>- Chợ nông thôn quy mô 32 lô quây: Nhà chợ chính thiết kế hợp khối của 02 khối nhà, mỗi khối nhà có 16 lô quây; Nhà chợ chính thuộc công trình dân dụng, cấp III cao 01 tầng, tổng diện tích sàn 410,72m²</p> <p>- Chợ nông thôn quy mô 48 lô quây: Nhà chợ chính thuộc công trình dân dụng, cấp III cao 01 tầng, tổng diện tích sàn 410,72m².</p> <p>- Chợ nông thôn quy mô 60 lô quây: Nhà chợ chính thuộc công trình dân dụng, cấp III cao 01 tầng, tổng diện tích sàn 731,32m².</p>	

2 1	Quyết định	612/QĐ-UBND ngày 03/04/2017	Ban hành các tập thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với công trình trường học mầm non, mẫu giáo; các công trình xây dựng đường giao thông nông thôn và công trình kiên cố hóa kênh mương loại III trên địa bàn tỉnh.		Quy định thiết kế mẫu, thiết kế điển hình: Công trình Trường học mầm non, mẫu giáo; Công trình xây dựng đường giao thông nông thôn; Công trình kiên cố hóa kênh mương loại III.	
2 2	Quyết định	1535/QĐ-UBND ngày 21/8/2017	Ban hành tập thiết kế mẫu công trình nhà văn hóa thôn, bản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		<p>- Nhà văn hóa thôn, bản quy mô 80 chỗ: Công trình cao 01 tầng, thuộc công trình dân dụng, cấp III, tổng diện tích sàn 123,45 m².</p> <p>- Nhà văn hóa thôn, bản quy mô 100 chỗ: Công trình cao 01 tầng, thuộc công trình dân dụng, cấp III, tổng diện tích sàn 207,62m².</p>	

2 3	Quyết định	711/QDD-UBND ngày 11/10/2017	Bộ tiêu chí khu dân cư nông thôn kiểu mẫu thuộc phạm vi địa giới của 01 thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Nâng chất các xã đạt chuẩn nông thôn mới, xây dựng các thôn ở các xã đạt chuẩn thành các khu dân cư nông thôn kiểu mẫu có kinh tế phát triển; hạ tầng kinh tế xã hội theo hướng hiện đại, phù hợp; môi trường sinh thái trong lành; bản sắc văn hóa làng quê được giữ gìn và phát huy; an ninh trật tự đảm bảo; hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, nhân dân hài lòng và đồng tình ủng hộ, tiến tới xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.	Quy định các nội dung và chỉ tiêu để đạt được 19 tiêu chí: Quy hoạch, giao thông, thủy lợi, điện, trường học, cơ sở vật chất văn hóa, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, thông tin và truyền thông, nhà ở dân cư, thu nhập, hộ nghèo, lao động có việc làm, tổ chức sản xuất, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, môi trường và an toàn thực phẩm, Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, quốc phòng và an ninh.	
2 4	Quyết định	50/2016/QĐ-UBND ngày 15/9/2016	Quy định chính sách hỗ trợ khuyến khích thực hiện chủ trương “đôn điền đổi thửa” đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020.	Chuyển đổi đất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng các loại cây trồng cạn hàng năm) từ nhiều ô thửa nhỏ, thành ô thửa lớn giữa những người sử dụng đất với nhau bằng hình thức chỉnh trang đồng ruộng giảm bờ thửa, kiến thiết lại bờ vùng phù hợp với giao thông và kênh mương nội đồng, thuận lợi cho việc đầu tư sản xuất thâm canh, tăng năng suất.	- Hỗ trợ kinh phí vận động, tuyên truyền, triển khai tổ chức thực hiện.	

2 5	Quyết định	36/2016/QĐ-UBND ngày 29/7/2016	Quy định về ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư của tỉnh Quảng Ngãi	Tạo thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc tiếp cận các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của tỉnh, góp phần thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào tỉnh trong thời gian đến.	<ul style="list-style-type: none"> - Ưu đãi hỗ trợ đầu tư chung cho các dự án đầu tư. - Ưu đãi hỗ trợ đầu tư cho dự án khuyến khích xã hội hóa. - Hỗ trợ đầu tư cho dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. 	
2 6	Quyết định	18/2018/QĐ-UBND	Quy định mức chi kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Hỗ trợ cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện chương trình; cơ quan, tổ chức cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	<p>Quy định mức hỗ trợ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm - Phát triển ngành nghề nông thôn - Tập huấn nâng cao năng lực, nhận thức cho cộng đồng và người dân về nông thôn mới; tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ xây dựng nông thôn mới Học phẩm học tập thực hiện xóa mù chữ và chống tái mù chữ - Thực hiện Chương trình khoa học, công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới - Thu gom, xử lý chất thải rắn; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phân tán, cải tạo cảnh quan môi trường xanh-sạch-đẹp - Xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh 	

2 7	Nghị quyết	13/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018	Quy định mức chi thù lao công tác viên tại xã tham gia hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản, cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em và các hoạt động y tế khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	Quy định nội dung và mức chi thù lao cho công tác viên tại xã tham gia hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản, cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em và các hoạt động y tế khác trên địa bàn tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 theo quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với công tác viên tại các xã trọng điểm về HIV/AIDS, xã đặc biệt khó khăn: 200.000 đồng/người/tháng/dự án hoặc bệnh - Đối với công tác viên tại các xã còn lại: 150.000 đồng/người/tháng/dự án hoặc bệnh. - Trường hợp công tác viên của nhiều dự án hoặc nhiều bệnh thì cứ mỗi dự án hặc mỗi bệnh tăng thêm, công tác viên được hỗ trợ thêm 50.000 đồng/tháng 	
--------	------------	--------------------------------	---	--	--	--

Biểu số 02

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIAI ĐOẠN 2010 - 2015, 2016 - 2019 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH 2020**

(Kèm theo Báo cáo số 115/BC-UBND ngày 13/ 6/2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chỉ tiêu	Kết quả thực hiện			Kế hoạch 2020
		Giai đoạn 2010 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2019	Ước thực hiện năm 2019	
	TỔNG SỐ	1,561,381	3,322,363	1,104,525	1,055,500
I	NGÂN SÁCH TW	68,529	310,823	77,161	100,500
1	Trái phiếu Chính phủ	59,668	64,098		
2	Đầu tư phát triển		207,721	67,377	90,000
3	Sự nghiệp kinh tế	8,861	39,004	9,784	10,500
II	NGÂN SÁCH ĐP	190,046	353,885	122,364	140,000
1	Tỉnh	28,017	96,944	42,364	50,000
2	Huyện, xã	162,029	256,941	80,000	90,000
III	VỐN LÒNG GHÉP	1,070,051	917,452	230,000	25,000
IV	VỐN TÍN DỤNG	45,265	1,485,750	600,000	700,000
V	VỐN DOANH NGHIỆP	88,264	72,471	25,000	30,000
VI	CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ	99,226	181,981	50,000	60,000

Biểu số 03

**KẾT QUẢ PHÂN BỐ VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2010 - 2019
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Báo cáo số 115/BC-UBND ngày 13/ 6/2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đối tượng	Kế hoạch vốn được giao		Thực tế phân bổ			Ghi chú
		Số xã	Thành tiền	Số xã	Vốn bình quân/xã	Thành tiền	
	TỔNG CỘNG	70	169,507	70	1,642	114,906	
I	CÁC XÃ ƯU TIÊN	69	168,516	69	1,656	114,296	
1	Xã ĐBKK	5	12,683	5	2	9	
	<i>Trong đó: - Xã bãi ngang</i>						
	<i>- Xã biên giới</i>						
	<i>- Xã ATK</i>	5	12,683	5	2	8.869	
2	Xã thuộc Chương trình 30a	60	151,340	60	1,760	105,606	
3	Xã điểm theo chỉ đạo của TW						
4	Xã phấn đấu đạt chuẩn năm 2015						
	<i>Tr.đó xã chỉ đạo điểm của cấp tỉnh</i>						
5	Xã phấn đấu đạt chuẩn năm 2016-2020	4	4,493	4	2,170	8681	
	<i>Tr.đó xã chỉ đạo điểm của cấp tỉnh</i>						
II	CÁC XÃ CÒN LẠI	1	991	1	610	610	
1	Xã đã đạt chuẩn						
2	Xã chưa đạt chuẩn	1	991	1	610	610	

Biểu số 04

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI TỪ NGUỒN VỐN TPCP 2010 - 2019**

(Kèm theo Báo cáo số 115 /BC-UBND ngày 13/ 6/2019 của UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

TT	CÔNG TRÌNH	ĐVT	Lũy kế thực hiện đến 30/6/2019		Ước thực hiện cả năm 2019		Ghi chú
			Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	
	TỔNG CỘNG			123,766			
1	Giao thông	CT		64,275			
	<i>Đường trục xã</i>	<i>ct</i>					
	<i>Đường thôn</i>	<i>ct</i>					
	<i>Đường ngõ xóm</i>	<i>ct</i>					
	<i>Đường trục nội đồng</i>	<i>ct</i>					
2	Thủy lợi	CT		22,446			
3	Điện	CT		854			
4	Trường học	CT		9,152			
	<i>THCS</i>	<i>ct</i>		<i>1,234</i>			
	<i>Tiểu học</i>	<i>ct</i>		<i>3,999</i>			
	<i>Mầm non</i>	<i>ct</i>		<i>3,919</i>			
5	Trạm y tế xã	CT		293			
6	CSVC Văn hóa	CT		25,345			
	<i>Cấp xã</i>	<i>ct</i>		<i>12,551</i>			
	<i>Cấp thôn</i>	<i>ct</i>		<i>12,794</i>			
7	Chợ	CT		934			
8	Nước sinh hoạt	CT		467			
9	HT thoát nước	CT					

10	Môi trường	CT					
11	Nghĩa trang	CT					
12	Trụ sở xã	CT					
13	Khác						

Biểu số 05**KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI VÀ CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN***(Kèm theo Báo cáo số 115 /BC-UBND ngày 13/ 6/2019 của UBND tỉnh)*

TT	MỤC TIÊU	Kết quả giai đoạn 2010 - 2015	Kết quả giai đoạn 2016 - 2019	Ước thực hiện hết năm 2019	Ghi chú
I	THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ				
2	Số xã đạt chuẩn NTM	0	7	9	
3	Bình quân số tiêu chí đạt trên 01 xã	5.04	10.13	11.15	
4	Kết quả đạt chuẩn theo bộ tiêu chí				
4.1	Số xã đạt 19 tiêu chí	0	7	9	
4.2	Số xã đạt 18 tiêu chí	0	0	0	
4.3	Số xã đạt 17 tiêu chí	0	0	0	
4.4	Số xã đạt 16 tiêu chí	0	0	1	
4.5	Số xã đạt 15 tiêu chí	1	3	4	
4.6	Số xã đạt 14 tiêu chí	2	2	3	
4.7	Số xã đạt 13 tiêu chí	0	3	4	
4.8	Số xã đạt 12 tiêu chí	2	3	5	
4.9	Số xã đạt 11 tiêu chí	2	5	6	
4.10	Số xã đạt 10 tiêu chí	3	8	9	
4.11	Số xã đạt từ 5 đến 9 tiêu chí	25	39	41	
4.12	Số xã đạt dưới 5 tiêu chí	35	0	0	
5	Kết quả đạt chuẩn theo từng tiêu chí				
5.1	Xã đạt tiêu chí số 1 về quy hoạch	30	70	70	
5.2	Xã đạt tiêu chí số 2 về giao thông	3	24	25	
5.3	xã đạt tiêu chí số 3 về thủy lợi	15	50	52	
5.4	xã đạt tiêu chí số 4 về điện	25	60	63	
5.5	Xã đạt tiêu chí số 5 về trường học	5	16	17	
5.6	Xã đạt tiêu chí số 6 về CSVC văn hóa	1	17	18	
5.7	Xã đạt tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	29	67	69	
5.8	Xã đạt tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông	34	56	38	
5.9	Xã đạt tiêu chí số 9 về nhà ở dân cư	10	31	33	
5.10	Xã đạt tiêu chí số 10 về thu nhập	2	7	8	
5.11	Xã đạt tiêu chí số 11 về tỷ lệ hộ nghèo	2	7	9	
5.12	Xã đạt tiêu chí số 12 về tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	13	49	50	
5.13	Xã đạt tiêu chí số 13 về tổ chức SX	8	20	22	
5.14	Xã đạt tiêu chí số 14 về giáo dục và	11	38	39	

	đào tạo				
5.15	Xã đạt tiêu chí số 15 về y tế	33	33	34	
5.16	Xã đạt tiêu chí số 16 về văn hóa	36	55	57	
5.17	Xã đạt tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm	3	11	12	
5.18	Xã đạt tiêu chí số 18 về hệ thống CT và tiếp cận pháp luật	24	38	40	
5.19	Xã đạt tiêu chí số 19 về quốc phòng và an ninh	69	60	62	
II	MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU				
1	Thu nhập BQ/người/năm (<i>tr.đ</i>)	10.31			
2	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	28.76	31.43	31.43	
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	18.60			
4	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT (%)	100	100	100	
5	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia (%)	57.41	74.92	76.50	

BIỂU THEO DÔI CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / 6/2019 của UBND tỉnh)

TT	Tiêu chí	1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. CS vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và an toàn thực phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	19. Quốc phòng và An ninh	Số TC đến 31/12/2018	Bình quân số TC/xã
	Các xã																					
I	Huyện Bình Sơn	1	0	0	1	0	0	0	1	1	0	0	1	1	0	1	1	0	0	1		9.00
1	Bình An	x			x				x	x			x	x		x	x			x	9	
II	Huyện Tư Nghĩa	2	2	2	2	2	2	2	2	2	13	13	2	2	2	2	2	2	2	2		19.00
1	Xã Nghĩa Sơn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
2	Xã Nghĩa Thọ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	19	
III	Huyện Nghĩa Hành	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3		19.00
1	Xã Hành Dũng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
2	Xã Hành Tín Đông	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
3	Xã Hành Tín Tây	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
IV	Huyện Ba Tơ	19	7	8	13	7	4	18	15	11	1	1	18	2	5	2	17	3	7	18		9.26
1	Xã Ba Chùa	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x				x		x	x	13	
2	Xã Ba Bích	x			x	x		x	x							x	x		x	x	9	
3	Xã Ba Cung	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x		x		x		x	x	14	
4	Xã Ba Điền	x		x	x			x	x	x			x	x			x		x	x	11	
5	Xã Ba Dinh	x			x			x	x				x		x		x			x	8	
6	Xã Ba Động	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	

7	Xã Ba Giang	x						x		x							x			x	6	
8	Xã Ba Khâm	x						x		x							x			x	6	
9	Xã Ba Lê	x			x			x	x											x	6	
10	Xã Ba Liên	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x		x	x		x	14	
11	Xã Ba Nam	x	x					x		x							x			x	7	
12	Xã Ba Ngạc	x		x	x	x		x	x	x							x			x	10	
13	Xã Ba Thành	x						x	x						x		x		x	x	8	
14	Xã Ba Tiêu	x			x			x	x								x			x	7	
15	Xã Ba Tô	x	x	x	x			x	x											x	8	
16	Xã Ba Trang	x						x		x							x	x		x	7	
17	Xã Ba Vi	x	x	x	x	x			x								x				8	
18	Xã Ba Vinh	x						x	x	x							x			x	7	
19	Xã Ba Xa	x			x			x	x								x		x	x	8	
V	Huyện Minh Long	5	4	5	5	1	3	4	5	5	0	0	5	2	4	4	4	4	0	0	4	12.00
1	Xã Long Sơn	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x			x	15	
2	Xã Long Hiệp	x	x	x	x			x	x	x			x		x		x			x	11	
3	Xã Long Mai	x	x	x	x		x	x	x	x			x	x	x	x	x				13	
4	Xã Long Môn	x		x	x				x	x			x			x				x	8	
5	Xã Thanh An	x	x	x	x		x	x	x	x			x		x	x	x			x	13	
VI	Huyện Sơn Hà	13	1	13	10	2	1	13	13	4	0	0	11	4	4	11	9	2	7	8	9.69	
1	Xã Sơn Thành	x	x	x	x	x		x	x	x			x	x	x	x	x	x		x	15	
2	Xã Sơn Hạ	x		x	x	x		x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	15	
3	Xã Sơn Nham	x		x				x	x	x			x			x					7	
4	Xã Sơn Thủy	x		x	x			x	x				x		x	x			x		9	
5	Xã Sơn Hải	x		x	x			x	x							x	x		x	x	9	
6	Xã Sơn Kỳ	x		x				x	x				x		x	x	x		x	x	10	
7	Xã Sơn Ba	x		x				x	x							x	x			x	7	
8	Xã Sơn Cao	x		x	x			x	x				x	x		x				x	9	
9	Xã Sơn Linh	x		x	x			x	x	x			x			x				x	9	
10	Xã Sơn Giang	x		x	x		x	x	x				x				x		x		9	

11	Xã Sơn Thượng	x		x	x			x	x				x				x				7	
12	Xã Sơn Bao	x		x	x			x	x				x			x	x		x		9	
13	Xã Sơn Trung	x		x	x			x	x				x	x		x	x		x	x	11	
VII	Huyện Sơn Tây	9	3	5	8	0	3	9	7	3	0	0	0	5	2	3	8	0	9	8		9.11
1	Xã Sơn Dung	x		x	x		x	x	x	x					x		x		x		10	
2	Xã Sơn Mùa	x		x	x		x	x	x					x	x	x	x		x	x	12	
3	Xã Sơn Bua	x			x			x	x								x		x	x	7	
4	Xã Sơn Liên	x		x				x									x		x	x	6	
5	Xã Sơn Long	x			x			x	x					x		x			x	x	8	
6	Xã Sơn Tân	x	x		x			x								x	x		x	x	8	
7	Xã Sơn Mầu	x			x			x	x					x			x		x	x	8	
8	Xã Sơn Tinh	x	x	x	x		x	x	x	x				x			x		x	x	12	
9	Xã Sơn Lập	x	x	x	x			x	x	x				x			x		x	x	11	
VIII	Huyện Trà Bồng	9	2	9	9	1	1	9	9	2	1	1	9	1	9	2	9	1	8	9		11.22
1	Xã Trà Bình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
2	Xã Trà Phú	x		x	x			x	x	x				x		x	x		x	x	12	
3	Xã Trà Sơn	x		x	x			x	x					x		x		x	x	10		
4	Xã Trà Thủy	x		x	x			x	x					x		x		x		x	9	
5	Xã Trà Giang	x	x	x	x			x	x					x		x		x	x	11		
6	Xã Trà Lâm	x		x	x			x	x					x		x		x	x	10		
7	Xã Trà Hiệp	x		x	x			x	x					x		x		x	x	10		
8	Xã Trà Tân	x		x	x			x	x					x		x		x	x	10		
9	Xã Trà Bùi	x		x	x			x	x					x		x		x	x	10		
IX	Huyện Tây Trà	9	2	5	9	0	0	9	1	0	0	0	0	0	9	5	2	0	2	7		6.67
1	Xã Trà Quân	x		x	x			x							x	x	x		x		8	
2	Xã Trà Lãnh	x			x			x							x	x				x	6	
3	Xã Trà Phong	x		x	x			x	x						x					x	7	
4	Xã Trà Thọ	x		x	x			x							x				x	x	7	
5	Xã Trà Khê	x			x			x							x	x					5	
6	Xã Trà Xinh	x			x			x							x		x			x	6	
7	Xã Trà Nham	x		x	x			x							x	x				x	7	

8	Xã Trà Thanh	x	x		x			x							x	x				x	7	
9	Xã Trà Trung	x	x	x	x			x							x					x	7	
Số xã đạt từng TC		70	24	50	60	16	17	67	56	31	7	7	49	20	38	33	55	11	38	60	709	
Số tiêu chí bình quân																					10.13	